

## PHỤ LỤC V

### BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

UBND TỈNH BẾN TRE  
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI  
MST: 1300100790

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 361/BC-CTTL

Bến Tre, ngày 18 tháng 6 năm 2020

**Năm báo cáo: Năm 2017, 2018, 2019**

#### **1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước**

##### **a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước**

Nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi của Công ty được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện hàng năm, với sự phối hợp đồng bộ cùng địa phương trên địa bàn tỉnh Bến Tre, các hệ thống công trình đảm bảo vận hành và điều tiết nước tưới, tiêu hợp lý, thực hiện biện pháp vừa trữ ngọt kết hợp ngăn mặn, triển khai đồng bộ công tác đo mặn tại các công trình cống đầu mối, đảm bảo ngăn mặn xâm nhập nội đồng phục vụ tốt tưới tiêu cho diện tích cây trồng khác và sinh hoạt. Trong 03 năm 2017, 2018, 2019 Công ty được UBND các huyện, thành phố đánh giá tốt về hiệu quả hoạt động quản lý khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Các chỉ tiêu về phục vụ sản xuất thực hiện trong 03 năm gần nhất như sau:

- Năm 2017: 97.352/96.708 ha. Đạt 101% kế hoạch.
- Năm 2018: 118.433/95.556 ha. Đạt 124% kế hoạch.
- Năm 2019: 120.789/118.513 ha. Đạt 102% kế hoạch.

Kết quả xếp loại doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019: Công ty xếp loại A.

##### **b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trong 03 năm trước**

Dự án đầu tư sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre được UBND tỉnh phê duyệt trong 03 năm thực hiện đúng các quy định, quy trình xây dựng cơ bản, các công trình sau khi nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

Nguồn vốn thực hiện: kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Giá trị thực hiện đầu tư sửa chữa các công trình thủy lợi trong 03 năm gần nhất:

- Năm 2017: 45,54 tỷ đồng.
- Năm 2018: 34,19 tỷ đồng.
- Năm 2019: 71,95 tỷ đồng (bao gồm vốn kết dư năm 2018 chuyển sang).

**c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm: không.**

**d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

**\* Thuận lợi**

- Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, sự phối hợp của các Sở ngành và các cấp chính quyền địa phương về công tác quản lý khai thác và sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi đảm bảo yêu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất và dân sinh.

- Công tác quản lý khai thác và vận hành công trình được ổn định, các hệ thống công trình đảm bảo tốt công tác phục vụ tưới tiêu, ngăn mặn, trữ ngọt, đóng góp rất hiệu quả cho địa phương về các tiêu chí thủy lợi để xây dựng nông thôn mới.

- Các công trình thủy lợi sau khi nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng, bàn giao cho Công ty quản lý đã phát huy hiệu quả trong phục vụ sản xuất nông nghiệp góp phần tăng diện tích phục vụ đối với các loại cây trồng trong khu vực.

**\* Khó khăn**

- Các công trình cống mới bàn giao cho Công ty quản lý không có trang bị máy phát điện để vận hành cửa cống, cơ sở vật chất,...

- Tình trạng người dân tự ý nuôi tôm biển trong vùng đã đầu tư xây dựng công trình ngọt hóa, xả thải và bơm bùn trực tiếp ra môi trường bên ngoài gây nhiễm mặn các kênh cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cung cấp cho các nhà máy nước sinh hoạt trong khu vực.

- Một số công trình bị lấn chiếm chưa được giải quyết dứt điểm gây khó khăn trong công tác quản lý khai thác.

**đ) Những hạn chế, nguyên nhân**

**\* Những hạn chế**

- Bến Tre là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng trực tiếp trước tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, do đặc điểm tự nhiên của tỉnh là vùng ven biển, sông ngòi dày đặc, tình hình mặn xâm nhập ngày sớm và sâu trong những năm gần đây gây ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt nông thôn.

- Tình trạng lấn chiếm khu vực bảo vệ cống, trạm bơm, lòng kênh, bờ kênh, xả rác thải vào dòng chảy, đặng, thả chà, trồng cây lâu năm ven các bờ kênh, làm nhà trên bờ kênh, neo đậu tàu thuyền trong khu vực bảo vệ công trình gây khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ công trình thủy lợi.

- Chất lượng nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt đôi lúc chưa đạt yêu cầu, hệ thống công trình thủy lợi chưa khép kín, còn ảnh hưởng xâm nhập mặn.

**\* Nguyên nhân**

- Do nguồn vốn đầu tư hạn chế nên việc xây dựng các hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh chưa đồng bộ, chưa khép kín nên tình trạng xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt gây khó khăn trong việc vận hành các công trình.

- Do nhận thức của người dân chưa cao và việc xử lý, giải quyết của các địa phương trong thời gian qua chưa kiên quyết, kéo dài. Một số trường hợp lấn chiếm không giải quyết được, tình trạng lấn chiếm mang tính lịch sử tại một số công trình khó giải quyết dứt điểm.

- Ý thức của một số người dân chưa cao trong việc nuôi trồng thủy sản, còn tự ý xả thải trực tiếp ra các lòng kênh, sông, rạch ảnh hưởng môi trường nước.

#### **e) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai**

- Hiện nay có nhiều dự án công trình thủy lợi đang đầu tư xây dựng (Dự án JiCa sẽ đầu tư 08 công ngăn mặn với kinh phí 6.200 tỷ đồng, Bộ Nông nghiệp và PTNT đầu tư công, đê khép kín Bắc Bến Tre với kinh phí 960 tỷ đồng), sau khi xây dựng đồng bộ sẽ khép kín đảm bảo ngăn mặn, ngăn lũ và triều cường sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong công tác quản lý khai thác và vận hành các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt nông thôn.

- Tập trung đổi mới, nâng cao hiệu quả trong quản lý khai thác công trình, tổ chức bộ máy làm việc các chi nhánh trực thuộc Công ty, từng bước nâng cao trình độ, năng lực công nhân quản lý cống, trang bị và nâng cao năng lực quản lý điều hành tưới, tiêu.

- Xây dựng phương án vận hành đồng bộ cho các hệ thống công trình đầu mối đảm bảo yêu cầu ngăn mặn, trữ ngọt, chủ động công tác điều tiết nước tưới, tiêu hợp lý phục vụ tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt nông thôn.

- Tăng cường quản lý tốt mặt bằng và hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, phối hợp địa phương giải quyết các trường hợp lấn chiếm mặt bằng công trình.

#### **MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT**

| TT | Chỉ tiêu                                                                          | ĐVT      | Thực hiện năm 2017 | Thực hiện năm 2018 | Thực hiện năm 2019 | Ước thực hiện năm 2020 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| 1  | Sản phẩm dịch vụ công ích<br>(diện tích cấp, tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp) | Ha       | 97.352,09          | 118.432,99         | 120.789,45         | 85.300                 |
| 2  | Tổng doanh thu                                                                    | Tỷ đồng  | 54,347             | 50,96              | 63,072             | 54,68                  |
| 3  | Lợi nhuận trước thuế                                                              | Tỷ đồng  | 2,009              | 3,102              | 0,512              | 0,007                  |
|    | Trong đó: + Chênh lệch TLP                                                        | Tỷ đồng  | 1,727              | 3,097              | 0,418              | 0,007                  |
|    | + Kinh doanh khác                                                                 | Tỷ đồng  | 0,282              | 0,005              | 0,094              |                        |
| 4  | Nộp ngân sách                                                                     | Tỷ đồng  | 0,197              | 0,103              | 0,138              | 0,179                  |
| 5  | Kim ngạch xuất khẩu<br>(nếu có)                                                   | 1000 USD |                    |                    |                    |                        |

|    |                            |         |       |       |       |       |
|----|----------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 6  | Kế hoạch đầu tư phát triển | Tỷ đồng |       |       |       |       |
| a) | - Nguồn ngân sách          | “       |       |       |       |       |
| b) | - Vốn vay                  | “       |       |       |       |       |
| c) | - Vốn khác                 | “       |       |       |       |       |
| 7  | Tổng lao động              | Người   |       |       |       |       |
| 8  | Tổng quỹ lương             | Tỷ đồng | 4,068 | 4,261 | 4,667 | 8,324 |
| a) | - Quỹ lương quản lý        | Tỷ đồng | 0,650 | 0,510 | 0,664 | 0,830 |
| b) | - Quỹ lương lao động       | Tỷ đồng | 3,418 | 3,751 | 4,003 | 7,494 |

**2. Tình hình đầu tư tại các công ty con:** Không có. 

**Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- VP. UBND tỉnh Bến Tre;
- Trung tâm TT Điện tử VP. UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Bến Tre;
- Lưu: VT.

